

Số: 3204 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
(lần 2) huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ tại Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 709/TTr-STNMT ngày 29 tháng 11 năm 2023 và Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cẩm Mỹ (lần 2) tại Thông báo số 443/TB-HĐTDQHKHSDD ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ (lần 2) tại Quyết định số 3733/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 1167/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	40.772,98	40.651,43	-121,55
1.1	Đất trồng lúa	752,16	752,16	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	471,03	471,03	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.841,79	4.840,73	-1,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	34.426,06	34.304,51	-121,55
1.4	Đất rừng sản xuất	37,66	37,66	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	341,76	341,76	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	373,55	374,61	1,06
2	Đất phi nông nghiệp	5.482,85	5.604,40	121,55
2.1	Đất quốc phòng	383,34	508,89	125,55
2.2	Đất an ninh	40,15	40,31	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	300,00	300,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	57,35	57,35	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	32,13	32,13	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	47,34	47,34	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,27	3,27	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.149,61	2.145,45	-4,16
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	1.266,20	1.262,20	-4,00
-	<i>Đất thủy lợi</i>	430,53	430,53	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	10,67	10,67	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	5,79	5,79	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	70,98	70,83	-0,15
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	12,84	12,84	-
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	1,94	1,94	-
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	2,11	2,10	-0,01
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	0,18	0,18	-
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	21,25	21,25	-
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	33,70	33,70	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 1167/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	73,47	73,47	-
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	209,27	209,27	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	2,98	2,98	-
-	Đất chợ	6,72	6,72	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,86	9,86	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,19	3,19	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.218,11	1.218,11	-
2.12	Đất ở tại đô thị	60,39	60,39	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,55	18,55	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,24	1,24	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,89	3,89	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	488,20	488,20	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	666,23	666,23	-
3	Đất chưa sử dụng	1,88	1,88	-
4	Đất đô thị*	3.377,61	3.377,61	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên
(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 1167/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	71,82	193,37	121,55
1.1	Đất trồng lúa	2,29	2,29	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1,30	1,30	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,53	4,53	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	64,81	186,36	121,55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,03	0,03	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	0,16	-
2	Đất phi nông nghiệp	4,23	8,39	4,16

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 1167/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,36	0,36	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,26	0,26	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1,63	5,79	4,16
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	0,02	4,02	4,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,12	0,12	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,08	0,08	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,25	0,40	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,16	1,16	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	-	0,01	0,01
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,01	0,01	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	0,14	0,14	-
2.6	Đất ở tại đô thị	0,74	0,74	-
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,09	1,09	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 1167/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	470,25	591,80	121,55
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	1,30	1,30	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1,30</i>	<i>1,30</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	12,53	12,53	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	456,23	577,78	121,55

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 1167/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,03	0,03	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	0,16	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2,00	2,00	-
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,48	1,48	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo)

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 1167/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	478,83	600,38	121,55
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	5,29	5,29	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1,30</i>	<i>1,30</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10,00	10,00	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	463,35	584,90	121,55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,03	0,03	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	0,16	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	31,74	31,74	-
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	29,74	29,74	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,48	1,48	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ; Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Mỹ; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Mỹ;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN CẨM MỸ
Quyết định số 3204 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Đơn vị tính: ha
			Tổng diện tích	Bảo Bình	Lâm Sơn	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thửa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quê	Xuân Tây	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		46.257,71	3.565,38	3.246,99	3.377,61	1.630,03	4.787,75	3.313,24	2.989,93	2.143,87	4.947,77	3.712,86	2.740,55	4.502,99	5.298,74	
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.651,43	3.304,72	2.522,92	2.814,58	1.471,53	4.355,50	2.894,83	2.176,16	1.857,22	4.452,38	3.330,44	2.386,02	4.268,07	4.817,06	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	752,16	-	35,39	-	-	171,03	447,69	12,85	9,00	57,74	-	-	-	18,46	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	471,03	-	-	-	-	34,80	420,33	12,85	-	3,05	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.840,73	170,13	151,21	25,25	24,43	327,66	454,54	65,93	214,31	2.510,13	9,62	4,29	3,52	879,71	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.304,51	3.122,31	2.295,87	2.785,55	1.424,42	3.822,67	1.875,22	2.042,81	1.617,85	1.593,01	3.318,25	2.372,72	4.260,60	3.773,23	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66	-	-	-	-	-	-	37,66	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	341,76	0,58	31,29	0,06	0,06	26,66	83,93	14,44	11,70	78,02	0,16	-	-	-	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	374,61	11,70	9,16	3,72	22,62	7,48	33,45	2,47	4,36	213,48	2,41	9,01	3,95	50,80	
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	5.604,40	260,66	724,07	563,03	158,50	432,25	418,41	813,77	286,65	493,51	382,42	354,53	234,92	481,68	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	508,89	-	-	281,47	-	88,74	-	-	-	-	-	122,32	-	16,36	
2.2	Đất an ninh	CAN	40,31	0,11	-	5,11	0,17	-	34,35	-	0,16	-	-	0,20	-	0,21	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00	-	-	-	-	-	-	300,00	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,35	-	-	35,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,13	0,13	0,58	13,08	0,25	0,26	1,69	0,53	0,10	2,10	2,86	3,95	5,80	0,80	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,34	0,72	0,25	3,88	2,02	0,38	3,32	0,65	1,34	6,26	1,93	16,58	2,30	7,71	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27	-	-	-	-	0,90	-	-	-	0,17	-	-	2,20	-	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.145,45	101,43	93,65	124,08	78,88	231,66	124,99	433,61	114,27	161,33	297,20	99,31	122,56	162,48	
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất giao thông	DGT	1.262,20	88,30	79,84	101,18	67,24	209,43	88,57	44,45	99,42	116,22	63,41	59,17	107,80	137,17	
-	Đất thủy lợi	DTL	430,53	1,13	1,27	0,26	0,85	3,96	17,85	371,26	4,99	19,61	3,50	0,40	2,01	3,44	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,67	0,32	-	5,07	0,90	0,64	0,73	0,36	0,76	-	0,03	0,39	0,50	0,97	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,79	0,11	0,11	3,49	0,44	0,11	0,43	-	0,11	0,18	0,08	0,26	0,08	0,39	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,83	5,42	4,25	7,58	4,61	3,35	6,92	2,31	3,29	10,11	3,33	4,12	3,96	11,58	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,84	1,10	0,02	1,59	-	1,59	-	1,50	-	-	1,99	3,68	1,37	-	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,94	-	-	0,10	0,06	0,08	-	0,31	-	-	0,94	-	0,42	0,03	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,10	0,05	0,03	0,83	0,14	0,15	0,06	0,11	-	0,22	0,06	0,05	0,15	0,25	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DLT	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR4	21,25	1,31	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	19,89	-	-	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,70	1,90	3,21	0,58	2,28	3,60	2,95	6,16	2,39	1,69	1,08	2,21	1,44	4,21	

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													Đơn vị tính: ha
				Bảo Bình	Lâm Sơn	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thị xã Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NITD	73,47	1,33	4,73	2,02	1,14	8,75	5,76	7,10	2,88	12,92	13,48	8,22	1,55	3,59	
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	209,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	209,27	-	-	-	
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất chợ	DXH	6,72	0,46	0,19	1,38	0,19	-	1,72	0,05	0,43	0,38	0,03	0,74	0,30	0,85	
2,9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,86	1,00	1,20	1,15	0,25	0,26	1,14	1,45	0,06	0,37	0,83	0,24	1,05	0,86	
2,10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,19	-	0,07	-	1,09	-	-	-	-	-	-	-	-	2,03	
2,11	Đất ở tại nông thôn	ON1	1,218,11	117,41	85,00	-	65,30	64,50	157,77	51,26	91,02	207,41	36,09	85,72	59,49	197,14	
2,12	Đất ở tại đô thị	ODI	60,39	-	-	60,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2,13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,55	0,57	0,24	10,64	0,43	0,94	0,44	0,85	0,22	0,97	0,50	0,39	1,56	0,80	
2,14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,24	-	-	0,98	0,20	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	
2,15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,89	1,29	0,45	0,02	0,09	0,03	0,12	-	1,08	-	-	-	-	-	
2,16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	488,20	38,00	18,92	26,88	9,82	44,58	46,95	25,42	13,35	114,89	21,01	25,30	39,94	63,14	
2,17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	666,23	-	523,71	-	-	-	47,59	-	65,05	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Đất đô thị*	KDT	3,377,61	-	-	3,377,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Chú chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên



Phụ lục III
PHẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN CAM MỸ
Kèm theo Quyết định số 3204 / QĐ-LBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Bảo Bình	Lâm Sơn	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhân	Sông Ray	Thửa Đức	Xuân Bào	Xuân Đông	Xuân Dương	Xuân Mỹ	Xuân Quê	Xuân Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	591,80	4,20	11,94	61,30	19,39	5,52	5,74	301,38	1,14	15,54	26,12	121,76	14,33	3,44
Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	1,30	-	-	-	-	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước									1,30	-	-	-	-	-	-	-
		LU/C/PNN	1,30	-	-	-	-	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,53	0,17	0,97	0,65	0,09	1,17	1,63	0,17	0,27	5,73	0,17	0,17	0,17	1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	577,78	4,03	10,97	60,65	19,30	4,35	2,81	301,21	0,87	9,62	25,95	121,59	14,16	2,27
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,00	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	1,00
Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS	2,00	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	1,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,48	-	0,05	0,40	0,05	-	0,58	-	0,10	0,10	-	-	-	0,20

Chú chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục IV
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN CAM MỸ
(Kèm theo Quyết định số 3204 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Bảo Bình	Lâm Sơn	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhân	Sông Ray	Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quê	Xuân Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	600,38	7,20	12,04	61,10	20,35	5,82	6,68	301,38	1,28	15,94	26,12	121,76	14,79	5,92
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,29	-	0,50	-	-	0,74	1,90	-	-	1,45	-	-	-	0,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1,30	-	-	-	-	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,00	0,17	0,57	0,65	0,09	0,63	1,23	0,17	0,27	4,58	0,17	0,17	0,63	0,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	584,90	7,03	10,97	60,45	20,26	4,45	3,55	301,21	1,01	9,72	25,95	121,59	14,16	4,55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		31,74	-	3,00	-	-	6,54	5,00	1,00	3,00	5,00	-	-	2,20	6,00
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	29,74	-	3,00	-	-	6,54	4,00	1,00	3,00	5,00	-	-	2,20	5,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,00	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	1,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCI	1,48	-	0,05	0,40	0,05	-	0,58	-	0,10	0,10	-	-	-	0,20

Chú chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp đất nuôi trồng thủy sản đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

Đơn vị tính: ha

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.